

BCH ĐOÀN TỈNH KIÊN GIANG

Số: 170 -TB/TĐTN-BTCKT

ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

Kiên Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc trích nộp đoàn phí 06 tháng cuối năm 2023

- Căn cứ Thông báo số 144-TB/TWĐTN-BKT ngày 26/7/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn về việc trích nộp đoàn phí năm 2023.

- Căn cứ số liệu báo cáo của các Huyện, Thành đoàn, Đoàn trực thuộc và Thông báo chỉ tiêu trích nộp đoàn phí 06 tháng đầu năm 2023. Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Kiên Giang thông báo đến các Huyện, Thành đoàn và Đoàn trực thuộc như sau:

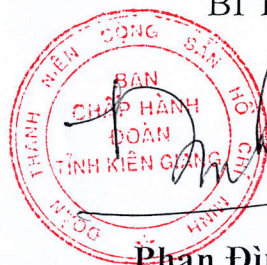
1. Các đơn vị nộp tiền theo Thông báo chỉ tiêu trích nộp đoàn phí 06 tháng cuối năm 2023 đã phân bổ (có thông báo gửi kèm) về Văn phòng Tỉnh đoàn (qua đồng chí Trần Thị Kim Oanh - Thủ quỹ Tỉnh đoàn).
2. Thời gian nộp chậm nhất là ngày 10 tháng 11 năm 2023.
3. Các đơn còn nợ đoàn phí 06 tháng đầu năm chưa nộp sẽ cộng vào nộp cả năm.

Đề nghị Ban Thường vụ các Huyện, Thành đoàn và Đoàn trực thuộc nghiêm túc thực hiện thông báo này.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh đoàn;
- Các Huyện, Thành đoàn và Đoàn trực thuộc;
- Lưu VP, BTCKT, Website.

TM. BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ĐOÀN
BÍ THƯ



Phan Đình Nhân

THÔNG BÁO

Chỉ tiêu trích nộp Đoàn phí 6 tháng cuối năm 2023

TT	ĐƠN VỊ	TS ĐOÀN VIÊN	TS ĐOÀN VIÊN HƯỞNG LƯƠNG	SỐ TIỀN ĐP THU 01 THÁNG	NỘP 1/3 LÊN ĐOÀN CƠ SỞ	NỘP 1/3 LÊN HUYỆN ĐOÀN	NỘP 1/3 LÊN TỈNH ĐOÀN		NỘ 06 THÁNG ĐẦU NĂM	TỔNG CỘNG
							01 tháng	06 tháng cuối năm		
1	An Biên	3,544	206	7,706,000	2,568,667	856,222	285,407	1,712,444	1,962,222	3,674,667
2	Kiên Hải	1,017	133	2,433,000	811,000	270,333	90,111	540,667		540,667
3	Châu Thành	3,208	389	7,583,000	2,527,667	842,556	280,852	1,685,111	1,754,889	3,440,000
4	Hòn Đất	4,263	318	9,480,000	3,160,000	1,053,333	351,111	2,106,667		2,106,667
5	An Minh	3,537	144	7,506,000	2,502,000	834,000	278,000	1,668,000		1,668,000
6	Hà Tiên	1,786	215	4,217,000	1,405,667	468,556	156,185	937,111		937,111
7	Giang Thành	1,386	167	3,273,000	1,091,000	363,667	121,222	727,333		727,333
8	Vĩnh Thuận	3,402	229	7,491,000	2,497,000	832,333	277,444	1,664,667	1,877,556	3,542,222
9	Gò Quao	3,582	261	7,947,000	2,649,000	883,000	294,333	1,766,000	1,824,444	3,590,444
10	Giồng Riềng	7,105	543	15,839,000	5,279,667	1,759,889	586,630	3,519,778		3,519,778
11	U Minh Thượng	1,811	239	4,339,000	1,446,333	482,111	160,704	964,222		964,222
12	Rạch Giá	8,090	480	17,620,000	5,873,333	1,957,778	652,593	3,915,556	4,288,889	8,204,444
13	Tân Hiệp	2,980	237	6,671,000	2,223,667	741,222	247,074	1,482,444	1,486,667	2,969,111
14	Phú Quốc	5,148	443	11,625,000	3,875,000	1,291,667	430,556	2,583,333		2,583,333
15	Kiên Lương	2,723	235	6,151,000	2,050,333	683,444	227,815	1,366,889	1,450,667	2,817,556
16	ĐK CCQ-DN tỉnh	2,500	2,039	11,117,000	3,705,667	1,235,222	411,741	2,470,444	2,533,778	5,004,222
17	Quân sự	777	109	1,881,000	627,000	209,000	69,667	418,000	510,444	928,444
18	Biên phòng	606	224	1,884,000	628,000	209,333	69,778	418,667		418,667
19	Công an	559	269	1,925,000	641,667	213,889	71,296	427,778		427,778
20	CD Nghề	678	18	1,410,000	470,000	156,667	52,222	313,333	311,333	624,667
21	CDKG	2,169	12	4,374,000	1,458,000	486,000	162,000	972,000	974,444	1,946,444
22	CD Y tế	844	20	1,748,000	582,667	194,222	64,741	388,444	398,889	787,333
23	ĐH Kiên Giang	3,497	32	7,090,000	2,363,333	787,778	262,593	1,575,556	1,733,111	3,308,667
24	CD Sư phạm	398	10	826,000	275,333	91,778	30,593	183,556	143,556	327,111
	TỔNG	65,610	6,972	152,136,000	50,712,000	16,904,000	5,634,667	33,808,000	21,250,889	55,058,889

NGƯỜI LẬP BẢNG

[Signature]

Trần Thị Đào

TM: BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ĐOÀN



[Signature]
Phan Đình Nhàn